

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 269/2025/DS-PT

Ngày: 23/4/2025

V/v tranh chấp: “Chia tài sản chung, chia thừa kế theo pháp luật, quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Vân.

Ông Trần Văn Đạt

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân - Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16 và 23 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 461/2024/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp “Chia tài sản chung, chia thừa kế theo pháp luật, quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DSST, ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 570/2024/QĐ-PT ngày 06/11/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngô Huỳnh N, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Lê Trường X, sinh năm 1991;

Địa chỉ: 1 T, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Khu phố H, thị trấn T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Phạm Thị Kim P, sinh năm 1967;

Ngô Phạm Tấn L, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà P:

Luật sư - Võ Trọng K - thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: 7 - P, phường C, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

Nguyễn Văn H, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Phạm Văn T, sinh năm 1943;

Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ngô Thanh H1 (Danh H2), sinh năm 1981;

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Trần Văn Ó, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ngô Thanh T1, sinh năm 1986;

Lê Lâm M (Lê Thị L1), sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của anh T1:

Lê Trường X, sinh năm 1991;

Địa chỉ: 1, T, Phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang;

Tạm trú: Khu phố H, thị trấn T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ngô Văn H3, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị S, sinh năm 1937; (chết ngày 09/3/2025)

Ngô Văn L2, sinh năm 1934; (chết ngày 27/8/2023)

** Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Nguyễn Thị Sáu, Ngô Văn L2:*

- Ngô Văn N1, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Ngô Văn H3, sinh năm 1967;

- Ngô Thị Mỹ D, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Ngô Thị N2, sinh năm 1956;

- Ngô Thị Mỹ T2, sinh năm 1974;

- Ngô Thị L3, sinh năm 1959;

- Ngô Văn H4, sinh năm 1965;

- Ngô Thị Trúc L4, sinh năm 1986;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Ngô Thị Mỹ L5, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị S1 (X1), sinh năm 1940;

Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ngô Huỳnh N, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

**. Người kháng cáo: Bị đơn Phạm Thị Kim P.*

Tại phiên tòa phúc thẩm: Có mặt đương sự: Chị N, anh X; bà P, ông K, ông T, bà Mỹ L5; Đương sự có văn bản xin vắng mặt: Ông H, anh Danh H2, ông Ó, bà M, ông H3, ông N1, bà D, bà N2, bà T2, bà L3, ông H4, chị Trúc L4, bà S1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn chị Ngô Huỳnh N có đại diện theo ủy quyền là anh Lê Trường X trình bày:

Cha mẹ chị N là ông Ngô Văn C, chết năm 2008 và bà Huỳnh Thị B, chết năm 1997. Khi còn sống, ông C đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng 05 thửa đất gồm:

Thửa đất số 1513, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.200m², loại đất lúa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 26 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 14/6/1997;

Thửa đất số 1514, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.610m², loại đất ở nông thôn và đất trồng cây hàng năm khác theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00664/KN do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 21/01/2005;

Thửa đất số 1979, tờ bản đồ số 4, diện tích 255m², loại đất trồng cây hàng năm khác theo giấy chứng nhận số H00927/KN do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 29/4/2005;

Thửa đất số 1726 diện tích 1.485m² đất màu và thửa đất số 1727 diện tích 2.901m² đất lúa, cùng tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027/BC do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 14/6/1997 và theo nội dung đăng ký biến động ngày 17/7/2001 của Phòng địa chính huyện Gò Công Đ tại mục Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận. 02 thửa đất này hiện đã xóa bờ ranh hợp thành thửa số 225 theo bản đồ tọa độ.

Các thửa đất nêu trên đều tại ấp B, xã T, huyện G và hiện do bà P đang quản lý, sử dụng.

Trong đó, nguồn gốc 02 thửa đất số 1726 và 1727 do ông bà nội của chị N là ông Ngô Văn L2 và bà Nguyễn Thị S tặng cho. Sau khi cưới, Cha mẹ chị sử dụng để làm ruộng (trồng lúa) và cất 01 căn chòi nhỏ để sinh sống. Nguồn gốc thửa đất số 1513 do Cha mẹ chị nhận chuyển nhượng từ bà Ngô Thị H5 (em gái của ông nội chị, hiện bà H5 đã chết) sử dụng để cất nhà ở và canh tác lúa. Nguồn gốc 02 thửa đất số 1514 và 1979 do ba chị và vợ sau của ông là bà P nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn M1 sử dụng để cất nhà ở và canh tác lúa.

Ngoài mẹ chị thì ba chị còn có 03 người vợ khác, người vợ đầu của ông là bà Nguyễn Thị N3 (hiện không rõ năm sinh và nơi cư trú), ông và bà N3 có 01 người con chung là anh Ngô Thanh H1 (hiện đã đổi tên thành Danh H1). Sau khi ly hôn bà N3, ông cưới bà Lê Lâm M (tên gọi khác: Lê Thị L1), ông và bà M có 01 người con chung là anh Ngô Thanh T1. Sau khi ly hôn bà M thì ông cưới mẹ chị. Sau khi mẹ chị chết, ông cưới bà Phạm Thị Kim P, ông và bà P có 01 người con chung là anh Ngô Phạm Tấn L.

Do ba chị N chết không để lại di chúc nên chị xác định di sản do ông để lại là quyền sử dụng chung đối với 05 thửa đất nêu trên với các thành viên trong hộ gồm: bà P, anh L và chị nên chị khởi kiện yêu cầu chia quyền sử dụng đất của hộ và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ba chị để lại.

Theo đơn khởi kiện ngày 29/01/2021 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/12/2021, chị N yêu cầu:

Chia quyền sử dụng đất của hộ ông C và chị yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 1513 là 2.100m^2 đất được tách theo chiều dọc hướng Đông - Nam; $\frac{1}{4}$ diện tích thửa đất số 1514 là $402,5\text{m}^2$ đất được tách theo chiều dọc hướng Đông - Nam; $\frac{1}{4}$ diện tích thửa đất số 1979, chị yêu cầu nhận bằng giá trị;

Chia di sản thừa kế của ông C theo quy định pháp luật và chị yêu cầu được nhận $\frac{1}{7}$ diện tích 2.100m^2 thuộc thửa đất số 1513 tương ứng là 300m^2 đất được tách theo chiều dọc hướng Đông - N; $\frac{1}{7}$ diện tích $402,5\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 1514 tương ứng là $57,5\text{m}^2$ đất được tách theo chiều dọc hướng Đông - N; $\frac{1}{7}$ diện tích $63,75\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 1979, chị yêu cầu nhận bằng giá trị và $\frac{1}{7}$ diện tích 4.856m^2 thuộc thửa đất số 225 tương ứng là $346,8\text{m}^2$ đất tách theo chiều dọc.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị N thống nhất với kết quả đo đạc thực tế, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị N rút lại yêu cầu chia quyền sử dụng đất của hộ ông C đối với 05 thửa đất nêu trên và chỉ yêu cầu chia thừa kế di sản do ông C để lại theo quy định pháp luật đối với: Quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích 849m^2 thuộc thửa số 1727; $\frac{1}{2}$ diện tích $1.706,9\text{m}^2$ thuộc thửa số 1726; $\frac{1}{2}$ diện tích của thửa 1513 là 2.100m^2 ; 1.610m^2 thuộc thửa số 1514 và 255m^2 thuộc thửa số 1979. Chị yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế tương ứng với $\frac{1}{4}$ di sản là quyền sử dụng đất nêu trên ở vị trí thuộc các thửa số 1513, 1979, 1726 và 1727 (vị trí giáp đất ông Ngô Văn L2) và chị đồng ý hoàn lại chi phí san lấp cùng tài sản trên đất cho bà P. Chị không đồng ý phần yêu cầu phân tố của bị đơn bà P về việc công nhận cho bà quyền sử dụng 02 thửa đất số 1514 và 1979 là tài sản riêng của bà; chị chỉ đồng ý với phần yêu cầu phân tố của bà P về việc công nhận cho bà quyền sử dụng 2.300m^2 thuộc thửa đất số 1727 do nhận chuyển nhượng 2.000m^2 từ ông Ngô Văn H3 và nhận chuyển nhượng phần đất ao có diện tích 300m^2 từ ông bà nội của chị là ông Ngô Văn L2 và bà Nguyễn Thị S. Ngoài ra, chị N không đồng ý việc bà P yêu cầu chia cho bà thêm 01 kỷ phần từ di sản thừa kế của ông C để trả cho bà công sức quản lý di sản như bà trình bày. Đồng thời, chị yêu cầu Tòa án giải quyết chi phí tố tụng mà chị đã thanh toán theo quy định pháp luật.

Do khi mẹ chị còn sống, Cha mẹ chị đã nhận chuyển nhượng thửa đất số 1513 từ bà H5 như chị trình bày trên nên chị xác định thửa đất này và phần đất mà ông bà nội chị tặng cho Cha mẹ chị có diện tích 849m^2 thuộc thửa số 1727 cùng $1.706,9\text{m}^2$ thuộc thửa số 1726 đều là tài sản chung của Cha mẹ chị; chị yêu cầu được quản lý di sản của mẹ chị chết không để lại di chúc là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung này.

Đối với tài sản trên thửa đất số 1514 là ngôi nhà cấp 4 kiên cố do ba chị và bà P xây cất thì chị không tranh chấp và không có yêu cầu phân chia trong vụ án này.

*. Bị đơn bà Phạm Thị Kim P có đại diện theo ủy quyền là chị Trần Thị Kim P1 trình bày: Bà P1 là vợ thứ 4 của ông Ngô Văn C, sau khi bà Huỳnh Thị B là mẹ của chị N chết thì năm 1999, ông C cưới bà về chung sống trên căn nhà đã có sẵn được cất trên thửa đất số 1513 và cùng nuôi dạy chị N đến khi trưởng thành. Bà và ông C chung sống có 01 con chung là anh Ngô Phạm Tấn L. Khi về chung sống cùng ông C thì ông C đang quản lý, sử dụng 03 thửa đất số 1513, 1726 và 1727. Đến năm 2001, ông C chuyển nhượng hay ba ông C là ông Ngô Văn L2 (bà không biết rõ) đã chuyển nhượng cho ông Trần Văn Ổ một phần diện tích của 02 thửa số 1726 và 1727. Sau khi ông C chết, đến năm 2012, do khi còn sống ông C có đứng tên dùm em trai của ông C là ông Ngô Văn H3 diện tích 2.000m² đất thuộc thửa số 1727 ở vị trí giáp đất ông Trần Văn Ổ nên ông H3 viết giấy tay thỏa thuận chuyển nhượng cho bà diện tích 3.000m² với giá 120.000.000 đồng gồm: 2.000m² thuộc thửa 1727 và 1.000m² giáp ranh với thửa số 1727 do ba ông H3 là ông L2 tặng cho ông H3 nhưng hiện chưa được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất.

Đồng thời, sau khi ông C chết, Cha mẹ chồng của bà là ông Ngô Văn L2 và bà Nguyễn Thị S có chuyển nhượng cho bà 0 cái ao với giá 6.000.000 đồng, không có đo đạc nhưng bà tự ước tính diện tích khoảng 300m² hiện thuộc thửa số 1726 giáp ranh với đất ông L2. Bà đã giao đủ tiền cho ông L2 và bà S tại nhà của ông bà. Việc thỏa thuận chuyển nhượng phần đất ao này và giao nhận tiền giữa hai bên không viết giấy và cũng không có ai khác chứng kiến nhưng sau đó khi ông L2 và bà S kêu thợ xây lại mộ cho gia đình thì các anh chị em chồng của bà có biết. Sau khi nhận phần đất ao thì bà tiến hành san lấp thành ruộng để trồng lúa đến nay;

Theo đơn phản tố ngày 13/10/2023, bà P1 yêu cầu công nhận cho bà quyền sử dụng các phần đất sau đây cùng tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang:

Diện tích đất 2.000m² thuộc thửa số 1727 và 1.000m² hiện chưa được cấp giấy chứng nhận, 02 phần đất này cùng tờ bản đồ số 4, nguồn gốc đất do bà nhận chuyển nhượng từ ông Ngô Văn H3 vào năm 2012 với giá 120.000.000 đồng.

Diện tích đất 300m² thuộc thửa số 1726, tờ bản đồ số 4, nguồn gốc đất do bà nhận chuyển nhượng từ ông Ngô Văn L2 và bà Nguyễn Thị S vào năm 2009 với giá 6.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày 24/01/2024, bà P1 chỉ yêu cầu công nhận cho bà quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.300m² thuộc thửa số 1727, bao gồm: diện tích 300m² do thỏa thuận hoán đổi từ thửa số 1726 sang vị trí tiếp giáp với 2.000m² thuộc thửa số 1727 đã nhận chuyển nhượng từ ông H3; đối với 1.000m² mà ông H3 chưa được cấp giấy chứng nhận thì bà rút lại phần yêu cầu công nhận cho bà quyền sử dụng phần đất này.

Ngoài ra, vào năm 2004, ba của bà P1 là ông Phạm Văn T nhận chuyển nhượng 02 thửa đất số 1514 diện tích 1.610m² loại đất lúa và thửa số 1515 diện tích 850m² loại đất màu của ông Nguyễn Văn M1, đất tại ấp B, xã T, huyện G để tặng cho riêng bà P1 làm của hồi môn nhưng do khi đó bà bị mất giấy chứng minh nhân dân nên bà để chồng bà là ông C đứng tên dùm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; vì thế ngày 21/01/2005, ông C được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00664/KN đối với thửa đất số 1514 và giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số H00665/KN đối với thửa đất số 1515; có giấy xác nhận giữa ông T, ông M1 và ông C, các thành viên hộ ông M1 cũng đều biết. Và cũng trong năm 2005, bà và ông C chuyển nhượng 01 phần diện tích của thửa 1515 cho anh Nguyễn Văn T3 (con của ông Nguyễn Văn M1) và ông C tiếp tục đứng tên giấy chứng nhận dùm bà sau khi được Ủy ban nhân dân huyện G cấp lại thành thửa 1979 với diện tích 255m² như hiện nay. Theo đơn phản tố ngày 20/12/2023 và tại phiên tòa ngày 24/01/2024, bà P1 phản tố yêu cầu công nhận quyền sử dụng 02 thửa đất này là tài sản riêng của bà, không phải là di sản do ông C chết để lại và bà không đồng ý phân chia thừa kế theo yêu cầu của chị N và anh T1.

Đối với quyền sử dụng thửa đất số 1513 và phần đất còn lại với diện tích 2.556,2m² thuộc 02 thửa số 1727, 1726 thì đây là tài sản riêng của ông C không phải là tài sản chung của hộ ông C và cũng không phải tài sản chung của bà B và ông C như chị N đã xác định. Vì theo hồ sơ đăng ký cấp quyền sử dụng đất, trong đơn đăng ký chỉ ghi tên cá nhân ông C và nguồn gốc đất do ba của ông C là ông L2 tặng cho riêng ông C, bà B là mẹ chị N không góp tiền và cũng không có công sức đóng góp mà khi bà còn sống chỉ sử dụng đất. Năm 2013, bà P1 có chia cho anh Ngô Thanh H1 (Danh Hiên) giá trị 01 công đất ruộng thuộc thửa số 1726 là 40.000.000 đồng và anh H1 đã nhận đủ tiền; khi đó bà P1 dự định sẽ tách chia cho chị N 01 công đất thuộc thửa số 1726 nhưng chị N từ chối để bà P1 tiếp tục canh tác nuôi em trai là anh L ăn học. Đến năm 2020, bà P1 làm thủ tục tách chia cho chị N 01 công đất thuộc thửa số 1726 nhưng chị N không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Đồng thời, bà P1 xác định anh Ngô Thanh T1 không phải con ruột của ông C vì ông C nói với bà P1 khi ông C chung sống với mẹ anh T1 thì bà đã mang thai anh T1 từ trước nhưng do chỗ tình nghĩa nên ông C đồng ý đứng tên làm cha của anh T1 trong giấy khai sinh nên bà không đồng ý với yêu cầu độc lập của anh T1 về việc chia di sản thừa kế của ông C để lại.

Bà P1 chỉ đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông C để lại là quyền sử dụng thửa đất số 1513 và phần đất còn lại thuộc 02 thửa số 1727, 1726 sau khi trừ diện tích 2.300m² thuộc thửa số 1727 do bà nhận chuyển nhượng như trình bày trên; bà P1 yêu cầu tính công sức gìn giữ, quản lý di sản của bà từ năm 1999 đến nay cho bà được hưởng thêm 01 kỷ phần thừa kế trong khối di sản do ông C để lại; đồng thời, bà P1 yêu cầu Tòa án chia cho chị N phần đất ở vị trí của 02 thửa số 1726 và 1727, nếu có giá trị ít hơn kỷ phần mà chị N được hưởng thì bà đồng ý hoàn lại cho chị N giá trị chênh lệch bằng tiền vì hiện hai bên đã có mâu thuẫn nên nếu chia cho chị N phần đất thuộc thửa số 1513 thì mâu thuẫn sẽ thêm trầm trọng. Đối với 02 thửa đất số 1979 và 1514 là tài sản riêng của bà nên bà không đồng ý chia đất cho chị N ở vị trí 02 thửa này. Ngoài ra, đối với thửa 1979 và thửa 1514 khi nhận chuyển nhượng đất từ ông M1 với hiện trạng là đất trũng thấp, chỉ có 01 nền nhà thấp nên năm 2005, bà và ông C lấy đất từ thửa 1513 san lấp nâng nền thuộc thửa 1514 để cất nhà vào năm 2006. Đến năm 2015, sau khi ông C chết, bà P1 mua thêm đất (kêu xe chở đất) để san lấp thêm thửa 1514 và thửa 1979 như hiện trạng hiện nay. Đến năm 2017, bà thuê kobe đào ao lấy đất thuộc thửa 1513 để san lấp ruộng thành nền hết diện tích thửa 1513 như hiện trạng hiện nay. Do đó, bà P1 yêu cầu các đồng thừa kế của ông C phải hoàn lại bà chi phí san lấp theo giá do Hội đồng định giá xác định.

Hiện bà đang cho ông Trần Văn Ớ thuê 02 thửa đất số 1726 và 1727 từ năm 2021 đến nay để canh tác lúa với giá 1.000.000 đồng/công/năm, hai bên chỉ thỏa thuận miệng và thu tiền thuê đất theo năm. Nay bà và ông Ớ sẽ tự thỏa thuận, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Hiện trạng 05 thửa đất nêu trên hiện nay so với khi Hội đồng đến xem xét, thẩm định tại chỗ thì không thay đổi. Tuy nhiên, đối với tài sản trên 03 thửa đất số 1979, 1513 và 1514 so với khi Hội đồng đến xem xét, thẩm định tại chỗ thì hiện cây trồng là gừng và ớt mà trước đây bà P1 có cho anh H thuê đất để trồng hoa màu thì hiện bà không còn cho anh H thuê và số cây này hiện cũng không còn. Tại phiên tòa, bà P1 xác định hiện không có đồng hồ điện, đồng hồ nước trên thửa đất số 1513 và không yêu cầu giải quyết tài sản trên 05 thửa đất nêu trên. Đối với ngôi nhà cấp 4 kiên cố do ông C và bà P1 xây cất trên thửa số 1514 hiện do bà P1 đang quản lý, sử dụng và bà không tranh chấp, không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

**. Bị đơn anh Ngô Phạm Tấn L có đại diện theo ủy quyền là chị Trần Thị Kim P1 trình bày:* Anh L thống nhất với lời trình bày và yêu cầu phản tố của mẹ anh là bà Phạm Thị Kim P.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Thanh T1 có đại diện theo ủy quyền là anh Lê Trường X trình bày:*

Anh là con chung của ông Ngô Văn C và bà Lê Lâm M (tên gọi khác là Lê Thị L1). Cha mẹ anh đã ra Tòa ly hôn từ lúc anh còn nhỏ tuổi và anh sống cùng mẹ anh cho đến nay. Anh thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị N.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 15/8/2022, anh T1 yêu cầu chia di sản thừa kế của ông C theo quy định pháp luật đối với 2.100m² thuộc thửa đất số 1513; 402,5m² thuộc thửa đất số 1514; 63,75m² thuộc thửa đất số 1979; 2.193m² thuộc thửa đất số 1726 và 1727, cụ thể anh T1 yêu cầu được nhận 1/7 khối di sản này gồm: 300m² đất thuộc thửa số 1513 được tách theo chiều dọc; 57,5m² đất thuộc thửa số 1514 được tách theo chiều dọc hướng Đông - N; 1/7 giá trị 63,75m² thuộc thửa đất số 1979; giá trị 313,28m² thuộc 02 thửa đất số 1726 và 1727.

Tại phiên tòa, anh T1 yêu cầu chia di sản thừa kế của ba anh là ông C chết để lại theo quy định pháp luật đối với quyền sử dụng đất gồm: 1/2 diện tích 849m² thuộc thửa số 1727; 1/2 diện tích 1.706,9m² thuộc thửa số 1726; 1/2 diện tích thửa 1513 là 2.100m²; 1.610m² thuộc thửa số 1514 và 255m² thuộc thửa số 1979. Anh T1 yêu cầu được nhận đất ở vị trí tiếp giáp với phần đất chia cho chị N ở các thửa 1979, 1513, 1726 và 1727. Anh đồng ý hoàn lại chi phí san lấp cho bà P nhưng không đồng ý với phần yêu cầu phản tố của bà P về việc công nhận cho bà quyền sử dụng 02 thửa đất số 1514 và 1979 là tài sản riêng của bà; anh chỉ đồng ý với phần yêu cầu phản tố của bà P về việc công nhận cho bà quyền sử dụng 2.300m² thuộc thửa đất số 1727 do nhận chuyển nhượng 2.000m² từ ông Ngô Văn H3 và nhận chuyển nhượng phần đất ao có diện tích 300m² từ ông bà nội của anh. Ngoài ra, anh T1 không đồng ý việc bà P yêu cầu chia cho bà thêm 01 kỷ phần từ di sản thừa kế của ông C để trả cho bà công sức quản lý di sản như bà trình bày.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Danh H2 trình bày:*

Anh là con chung của ông Ngô Văn C và bà Nguyễn Thị N3. Cha mẹ anh không còn chung sống từ khi anh 02 tuổi. Đến khoảng 10 tuổi, mẹ anh cho anh làm con nuôi ông Danh T4 và anh đổi họ mang tên thành Danh H2 trong giấy chứng minh nhân dân. Anh biết ba anh chết năm 2008 và không để lại di chúc nhưng có để lại quyền sử dụng 05 thửa đất nêu trên. Toàn bộ các thửa đất do bà P và anh L đang quản lý, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng do bà P cất giữ. Anh từ chối nhận di sản thừa kế do ba anh để lại mà yêu cầu Tòa án phân chia cho những người thừa kế khác.

Theo bản tường trình nhận thừa kế quyền sử dụng đất đề ngày 23/9/2023, anh H2 trình bày: Anh là con ông Ngô Văn C, chết năm 2008. Sau khi ba anh chết có để lại ruộng đất anh không rõ bao nhiêu nhưng vào khoảng năm 2013 mẹ kế của anh là bà Phạm Thị Kim P có chia cho anh 1.000m² đất lúa (đất của ba anh). Do anh ở xa, không thể đi lại canh tác được nên anh có quy đổi phần đất trên ra thành tiền giá thời điểm lúc này là 40.000.000 đồng. Khi này anh đã nhận 40.000.000 đồng từ bà Phạm Thị Kim P và để lại toàn bộ 1.000m² ruộng mà anh được hưởng từ ba anh cho mẹ kế Phạm Thị Kim P được toàn quyền đứng tên sử dụng thửa đất số 1513.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn L2, bà Nguyễn Thị S thống nhất trình bày:*

Ông bà là Cha mẹ của ông C, ông C chết năm 2008 và không để lại di chúc nhưng có để lại quyền sử dụng 05 thửa đất nêu trên. Toàn bộ các thửa đất do bà P và anh L đang quản lý, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng do bà P cất giữ. Ông bà từ chối nhận di sản thừa kế do ông C để lại mà yêu cầu Tòa án phân chia cho những người thừa kế khác.

Đến năm 2023, ông L2 chết và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L2 gồm: Ông Ngô Văn H3, bà Ngô Thị Mỹ D, bà Ngô Thị N2, bà Ngô Thị Mỹ T2, bà Ngô Thị L3, ông Ngô Văn H4, bà Ngô Thị Mỹ L5 thống nhất trình bày:

Các ông bà đều là con của ông Ngô Văn L2 và bà Nguyễn Thị S, nay các ông bà thống nhất với ý kiến của ông L2 khi còn sống và không yêu cầu phân chia di sản thừa kế mà ông L2 được hưởng trong khối di sản thừa kế của ông C. Ngoài ra, các ông bà xác định: Vợ đầu tiên của ông C là bà Nguyễn Thị N3, bà N3 và ông C chung sống có 01 con chung là anh Danh H2; bà N3 có quê gốc ngụ tại ấp B, xã T, huyện G nhưng hiện ở Bà C1 không còn người thân của bà N3, còn bà N3 hiện sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh nhưng không ai biết địa chỉ cụ thể. Sau đó, ông C cưới người vợ thứ hai là bà Lê Thị L1 và sinh được 01 con chung là anh Ngô Thanh T1. Khi chung sống với bà L1 thì Cha mẹ ông C có cho ông C 03 công đất ruộng hiện phần đất này giáp kênh H. Sau khi, ông C và bà L1 ly hôn thì ông C cưới bà Huỳnh Thị B và sinh được 01 con chung là chị Ngô Huỳnh N. Khi chung sống với bà B thì ông C và ông Ngô Văn H4 (em trai ông C) có hùn tiền mua phần đất với diện tích 4,2 công hiện là thửa số 1513 của bà Ngô Thị H5 (cô ruột của ông C, trước đây bà H5 sinh sống tại Vũng Tàu nhưng hiện đã chết vào năm 2023) với

giá 1,5 chỉ vàng 24Kr/công. Trước đó, thửa đất này là của ông nội ông C (ba của bà H5) cho bà H5. Sau đó, ông C thỏa thuận đổi 1,5 công đất cho ông H4 ở vị trí tiếp giáp với phần đất của ông H4 (gần kênh H) và giao thêm cho ông H4 bằng tiền trị giá 0,5 công đất, tổng cộng là 02 công để nhận lại 02 công đất mà ông H4 đã mua của bà H5 thuộc thửa 1513 cho liền canh. Sau đó, ông C và bà Ba D1 về đây cất nhà sinh sống trên thửa đất này. Sau khi bà B chết, ông C cưới bà Phạm Thị Kim P, bà P cũng về sống chung với ông C tại ngôi nhà này và ông bà có 01 người con chung là anh Ngô Phạm Tấn L. Sau đó, ông C và bà P mua phần đất của ông M, tiếp giáp với thửa 1513 và dời nhà ra phần đất phía trước sinh sống như hiện nay.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng còn lại của ông L2 gồm: Vợ ông L2 là bà Nguyễn Thị S và 02 người con còn lại của ông L2 là ông Ngô Văn N1 và bà Ngô Thị Trúc L4 cùng trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông L2 khi còn sống và không yêu cầu phân chia di sản thừa kế mà ông L2 được hưởng trong khối di sản thừa kế của ông C.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Lâm M trình bày:*

Bà và ông C chung sống có 01 người con chung là anh Ngô Thanh T1 sinh năm 1985 nhưng khi cấp giấy khai sinh cho anh T1 lại ghi mẹ của anh T1 là “Lê Thị L1”. Năm 1987, bà và ông C ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Gò Công. Hiện bà không còn giữ bản án. Khi bà về làm dâu, không tạo lập được tài sản chung mà chỉ canh tác đất do Cha mẹ chồng là ông Ngô Văn L2 và bà Nguyễn Thị S cho. Do bà đã ly hôn với ông C và sau này ông C có những người vợ sau và sinh con nên đối với quyền sử dụng đất do ông C đã đăng ký kê khai và đứng tên thì bà không có ý kiến vì không phải là tài sản chung vợ chồng. Hiện ông C đã chết, hơn nữa bà và ông C cũng không còn là vợ chồng nên bà không tranh chấp đối với di sản do ông C chết để lại.

**. Đồng thừa kế thứ nhất của bà Huỳnh Thị B là chị Ngô Huỳnh N trình bày:*

Do khi mẹ chị còn sống, Cha mẹ chị đã nhận chuyển nhượng thửa đất số 1513 từ bà H5 và cùng nhau quản lý, sử dụng các thửa đất số 1726, 1727 để cất nhà ở và canh tác lúa như chị trình bày trên nên chị xác định đây là tài sản chung của Cha mẹ chị và chị yêu cầu được quản lý di sản của mẹ chị chết không để lại di chúc đối với 1/2 diện tích thửa 1513 là 2.100m²; 1/2 diện tích 849m² thuộc thửa số 1727; 1/2 diện tích 1.706,9m² thuộc thửa số 1726.

** Quá trình giải quyết vụ án, các đồng thừa kế thứ nhất còn lại của bà Huỳnh Thị B gồm: bà Nguyễn Thị S1 (Xanh) và các đồng thừa kế thứ nhất của ông Huỳnh Văn T5 gồm: bà Huỳnh Thị B1, bà Huỳnh Thị T6, bà Huỳnh Thị Kim L6, bà Huỳnh Thị Kim L7, ông Huỳnh Minh H6, ông Huỳnh Văn H7, ông Huỳnh Văn H8, ông Huỳnh Văn H9 và bà Huỳnh Thị P2 đều xin không tham gia tố tụng, không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.*

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn H3 trình bày:*

Ông là em trai ông Ngô Văn C. Vào khoảng năm 1980 khi ông đi bộ đội thì ba của ông là ông Ngô Văn L2 có nói cho ông 03 công đất ruộng (cấp kênh H) và cũng cho ông C 03 công đất ruộng tiếp giáp với đất của ông nhưng hiện ông không

biết cụ thể số thửa. Tuy nhiên, ông không thể trực tiếp canh tác. Đến khi nhà nước có chủ trương cấp sổ đỏ thì ông cũng không có mặt tại địa phương nên ông C đăng ký kê khai và đứng tên dùm ông đối với 03 công đất này. Sau đó, ba ông có bán 03 công đất của ông cho ông Ổ để trị bệnh cho ông nội của ông và ba ông có cho lại ông 01 công ruộng tiếp giáp với đất ông C nhưng ông không biết rõ vị trí, trong đó có 02 công hiện do ông C đứng tên và 01 công chưa được nhà nước cấp sổ đỏ, có vị trí tiếp giáp với 04 công đất hiện ông C còn đứng tên trong sổ đỏ. Sau khi ba của ông đổi lại cho ông 03 công đất này thì ông cho ông C mượn lại. Đến năm 2008, ông C chết thì ông tiếp tục cho bà P mượn lại đến khoảng năm 2013, ông có thỏa thuận chuyển nhượng 03 công đất này cho bà P với giá 120.000.000 đồng. Bà P đã giao đủ tiền cho ông và ông đã sử dụng số tiền này để mua lại 02 công đất khác ở xã B. Từ trước đến nay ông không biết rõ vị trí đất mà Cha mẹ ông đã tặng cho ông do ông không trực tiếp canh tác đất như trình bày trên.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T trình bày:*

Vào khoảng năm 2004, ông biết ông Nguyễn Văn M1 thế chấp đất vay tiền của ngân hàng và không có tiền trả nợ nên ông đã vay tiền ngân hàng để mua lại khoảng 2,4 công đất của ông M1 (ông không nhớ diện tích) với giá 70.000.000 đồng, hiện nay là 02 thửa đất số 1514 và 1979. Ông mua phần đất này để tặng cho con gái ông là bà P để làm của hồi môn nhưng do khi đó bà P bị mất giấy chứng minh nhân dân nên bà P để chồng là ông C đứng tên sổ đỏ dùm. Khi giao tiền cho ông M1 tại ngân hàng để ông M1 chuộc sổ đỏ thì do ông đưa tiền cho vợ chồng con gái ông trực tiếp giao tiền cho ông M1. Nay ông xác định ông đã tặng cho riêng bà P 02 thửa đất này để làm của hồi môn nên đây là tài sản riêng của con gái ông, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

**. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H trình bày:*

Anh có quen biết với bà P khi đó anh biết các cô của chị N chửi đánh bà P. Cách đây vài năm, anh có thuê đất của bà P để trồng gừng, ớt nếu có lời thì trả tiền cho bà P, còn lỗ thì bà P không thu tiền. Việc thuê mượn này hai bên chỉ thỏa thuận miệng. Sau khi thuê đất, anh chỉ trồng được 01 vụ là gừng và ớt hiện vẫn còn khoảng hơn 01 tấn gừng trên 03 thửa đất 1513, 1514 và 1979 do giá gừng rẻ nên anh không thu hoạch. Nếu Tòa án xét xử phân chia phần đất có gừng và ớt của anh thì anh không yêu cầu bồi hoàn tài sản trên đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Ổ trình bày:*

Ông đang thuê 02 thửa đất số 1726 và 1727 tại ấp B, xã T, huyện G từ bà Phạm Thị Kim P để trồng lúa từ năm 2021 đến nay với giá 1.000.000 đồng/công/năm. Ông xác định chỉ sử dụng đất để trồng lúa, hai bên không thỏa thuận thời hạn thuê và ông canh tác năm nào thì trả tiền năm đó. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DSST, ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Áp dụng vào Điều 14 và Điều 16 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986;

Điều 27, Điều 31 và Điều 95 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

Điều 697 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Các Điều 611, 612, 613, 649, 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Huỳnh N về việc chia quyền sử dụng đất của hộ Ngô Văn C đối với 05 thửa đất số 1513, 1514, 1979, 1726 và 1727 nêu trên.

Đình chỉ phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị Kim P về việc công nhận cho bà quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.000m² tại ấp B, xã T, huyện G do nhận chuyển nhượng từ ông Ngô Văn H3 (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Huỳnh N và phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Thanh T1 về việc chia di sản thừa kế của ông Ngô Văn C theo quy định pháp luật đối với quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.119,9 m² thuộc thửa đất số 1514.

Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị Kim P về việc công nhận cho bà quyền sử dụng phần đất có diện tích 746,6 m² thuộc 02 thửa đất số 1979 và 1514.

Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Huỳnh N và phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Thanh T1 về việc chia di sản thừa kế của ông Ngô Văn C theo quy định pháp luật. Di sản do ông Ngô Văn C để lại là quyền sử dụng đất gồm: diện tích 849,3m² thuộc thửa đất số 1727; diện tích 1.706,9m² thuộc thửa đất số 1726; diện tích 3.024,49m² thuộc thửa đất số 1513; 268,2m² thuộc thửa đất số 1979 và 478,4m² thuộc thửa đất số 1514, với tổng giá trị di sản là 5.036.162.450 đồng. Phân chia di sản của ông Ngô Văn C để lại thành 05 phần bằng nhau, trong đó: 04 đồng thừa kế là bà Phạm Thị Kim P, chị Ngô Huỳnh N, anh Ngô Thanh T1 và anh Ngô Phạm Tấn L mỗi người được hưởng 01 kỷ phần với trị giá 1.007.232.490 đồng và bà Phạm Thị Kim P được hưởng thêm 01 kỷ phần trị giá 1.007.232.490 đồng là công sức gìn giữ, cải tạo và quản lý di sản. Cụ thể:

Chị Ngô Huỳnh N được quyền sử dụng:

Phần đất có diện tích 335m² thuộc thửa đất số 1513, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026 ngày 14/6/1997 do UBND huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C.

Phần đất có vị trí: Đông giáp đất Nguyễn Văn T3 và đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1979). Tây giáp phần đất di sản của bà Huỳnh Thị B (thửa

1513). Nam giáp đất Nguyễn Thị M2. Bắc giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513).

Phần đất có diện tích 268,2 m² thuộc thửa đất số 1979, tờ bản đồ số 04, loại đất trồng cây hàng năm khác, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00927/KN ngày 29/4/2005 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông cấp cho hộ ông Ngô Văn C.

Phần đất có vị trí: Đông giáp đường K Trên. Tây giáp đất chia cho chị Ngô Huỳnh N và anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513). Nam giáp đất Nguyễn Văn T3. Bắc giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1514).

Phần đất có diện tích 1.000m² thuộc 02 thửa đất số 1726 và 1727 (gồm 575,4 m² thuộc thửa số 1726 và 424,6 m² thuộc thửa số 1727) cùng tờ bản đồ số 4, loại đất lúa và đất màu, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo nội dung xác nhận ngày 17/7/2001 của Phòng Địa chính huyện Gò Công Đông trên trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026/BC ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C.

Phần đất có vị trí: Đông giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1726 và thửa 1727). Tây giáp kênh H. Nam giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1726). Bắc giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P (thửa 1726 và thửa 1727).

Anh Ngô Thanh T1 được quyền sử dụng:

Phần đất có diện tích 530m² thuộc thửa đất số 1513, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026 ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C.

Phần đất có vị trí: Đông giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1, bà Phạm Thị Kim P (thửa 1514) và Ngô Huỳnh N (thửa 1979). Tây và B2 giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P (thửa 1513). Nam giáp đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1513).

Phần đất có diện tích 76,9 m² thuộc thửa đất số 1514, tờ bản đồ số 04, loại đất trồng cây hàng năm khác, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00927/KN ngày 29/4/2005 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C.

Phần đất có vị trí: Đông giáp đường K Trên. Tây giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513). Nam giáp đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1979). Bắc giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P (thửa 1514).

Phần đất có diện tích 1.000m² thuộc 02 thửa đất số 1726 và 1727 (gồm 575,3 m² thuộc thửa số 1726 và 424,7 m² thuộc thửa số 1727) cùng tờ bản đồ số 4, loại đất lúa và đất màu, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo nội dung xác nhận ngày 17/7/2001 của Phòng địa chính huyện Gò Công Đông trên trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026/BC ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C.

Phần đất có vị trí: Đông giáp đất Ngô Văn L2. Tây giáp đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1726 và 1727) và kênh H. Nam giáp đất Ngô Văn L2. Bắc giáp đất công nhận cho bà Phạm Thị Kim P (thửa 1727).

Bà Phạm Thị Kim P được quyền sử dụng:

Phần đất có diện tích 556,2m² thuộc thửa đất số 1726, tờ bản đồ số 4, loại đất màu, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo nội dung xác nhận ngày 17/7/2001 của Phòng địa chính huyện Gò Công Đông trên trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026/BC ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C.

Phần đất có vị trí: Đông giáp đất công nhận cho bà Phạm Thị Kim P và đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1727). Tây giáp kênh H. Nam giáp đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1726). Bắc giáp đất Trần Văn Ổ.

Phần đất có diện tích 2.159,4m² thuộc thửa đất số 1513, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026 ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C.

Phần đất có vị trí: Đông giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P (thửa 1514). Tây giáp đất Nguyễn Thị D2. Nam giáp đất di sản của bà Huỳnh Thị B, đất chia cho chị Ngô Huỳnh N và đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513). Bắc giáp đất Bùi Văn T7 và đường đất.

Quyền sử dụng phần đất có diện tích 401,5m² thuộc thửa đất số 1514, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00664 ngày 21/01/2005 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C.

Phần đất có vị trí: Đông giáp đường K Trên. Tây và N4 giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513 và thửa 1514). Bắc giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P (thửa 1514).

Anh Ngô Phạm Tấn L được chia kỷ phần thừa kế bằng giá trị là 1.007.232.490 đồng. Buộc bà Phạm Thị Kim P có nghĩa vụ hoàn lại anh Ngô Phạm Tấn L giá trị tài sản chênh lệch là 1.004.437.520 đồng; buộc anh Ngô Thanh T1 có nghĩa vụ hoàn lại anh Ngô Phạm Tấn L giá trị tài sản chênh lệch là 2.794.970 đồng và hoàn lại chị Ngô Huỳnh N giá trị tài sản chênh lệch là 670.624.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị Kim P.

Công nhận cho bà quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.300m² thuộc thửa số 1727, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo nội dung xác nhận ngày 17/7/2001 của Phòng địa chính huyện Gò Công Đông trên trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026/BC ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C. Phần đất có vị trí:

Đông giáp đất Ngô Văn L2.

Tây giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P (thửa 1726).

Nam giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 và đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1727).

Bắc giáp đất Trần Văn Ở.

Công nhận cho bà quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.119,9m² thuộc thửa số 1514, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00927/KN ngày 29/4/2005 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C.

Phần đất có vị trí: Đông giáp đường K Trên. Tây giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P và đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513). Nam giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1514). Bắc giáp đường đất.

Buộc ông Trần Văn Ở có nghĩa vụ giao lại quyền sử dụng 02 thửa đất số 1726 và 1727 nêu trên cho chị Ngô Huỳnh N, bà Phạm Thị Kim P và anh Ngô Thanh T1 để các đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tạm giao cho chị Ngô Huỳnh N quản lý di sản của bà Huỳnh Thị B đối với quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.296,21m² thuộc thửa đất số 1513, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026 ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C.

Phần đất có vị trí: Đông giáp đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1513). Tây giáp đất Nguyễn Thị D2. Nam giáp đất Nguyễn Thị M2. Bắc giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P và đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513).

(Đối với các phần đất phân chia như nêu trên đều có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị Kim P có nghĩa vụ hoàn lại chị Ngô Huỳnh N số tiền 4.180.000 đồng, anh Ngô Phạm Tấn L và anh Ngô Thanh T1 mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Ngô Huỳnh N số tiền 2.090.000 đồng. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Ngô Huỳnh N phải nộp số tiền 42.217.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.966.000 đồng theo Biên lai thu số 0018559 ngày 23/3/2021 và 693.600 theo Biên lai thu số 0007593 ngày 14/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông nên chị còn phải nộp thêm số tiền là 34.557.400 đồng.

Bà Phạm Thị Kim P phải nộp số tiền 72.289.300 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.200.000 đồng theo Biên lai thu số 0029140 ngày 23/10/2023 và 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0013098 ngày 20/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông nên bà còn phải nộp thêm số tiền là 68.789.300 đồng.

Anh Ngô Thanh T1 phải nộp số tiền 42.217.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.890.300 đồng theo Biên lai thu số 0028032 ngày 24/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông nên anh còn phải nộp thêm số tiền là 40.326.700 đồng.

Anh L phải nộp số tiền 42.217.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 05/02/2024, bị đơn Phạm Thị Kim P kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Bà P chỉ đồng ý giao cho chị N thửa đất ruộng số 1726, 1727. Án sơ thẩm tuyên giao cho chị N thửa 1979 là ảnh hưởng trực tiếp đến đường dẫn nước nên bà không đồng ý giao cho chị N; Đồng ý giao cho chị N một phần diện tích thửa 1513; Không đồng ý chia di sản thừa kế cho anh T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Phạm Thị Kim P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với nội dung: Bà P chỉ đồng ý giao cho chị N thửa đất ruộng số 1726, 1727. Án sơ thẩm tuyên giao cho chị N thửa 1979 là ảnh hưởng trực tiếp đến đường dẫn nước nên bà không đồng ý giao cho chị N; Đồng ý giao cho chị N một phần diện tích thửa 1513; Không đồng ý chia di sản thừa kế cho anh T1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P đưa ra nhiều luận cứ cho rằng: Việc anh T1 không đồng ý giám định AND và Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào giấy khai sinh của anh T1 và thừa nhận hàng thừa kế thứ nhất của ông C, trừ bà P, anh L để xác định anh T1 là con của ông C là không có cơ sở xác định anh T1 là con của ông C và bà M1 nên đề nghị tạm ngừng phiên tòa để giám định AND;

Do bà P và các đồng thừa kế có nhiều mâu thuẫn, đường nước, đường đi không thuận tiện cho canh tác các thửa đất nên đề nghị chấp nhận yêu cầu hoán đổi phần đất của chị N và bà P;

Do đó đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Chị N, đại diện theo ủy quyền của chị N đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo bà P, sửa một phần của bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Huỳnh N thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “Chia tài sản chung, chia thừa kế theo pháp luật, quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” được quy định tại các điều 212, 612, 166, 500 Bộ luật Dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 2, 5, 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo, biên lai nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm thì bà Phạm Thị Kim P kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những đương sự có văn bản xin vắng mặt nên phiên tòa vẫn được tiến hành xét xử;

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Kim P về việc sửa bản án dân sự sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Hàng thừa kế, di sản thừa kế:

[2.1.1]. Về hàng thừa kế:

Căn cứ vào lời trình bày và thừa nhận của đương sự thì ông Ngô Văn C sống chung nhiều người phụ nữ gồm có:

Nguyễn Thị N3, sống chung năm 1981, có con chung Ngô Thanh H1, khi anh H1 khoảng 02 tuổi (khoảng năm 1983) thì bà N3 không còn sống chung ông C và bà N3 cho anh H1 làm con nuôi ông Danh T4 và anh H1 đổi họ mang tên thành Danh H1;

Lê Lâm M (Lê Thị L1) sống chung ông C năm 1986, có con chung là Ngô Thanh T1;

Huỳnh Thị B sống chung ông C năm 1989, có con chung là Ngô Huỳnh N. Đến năm 1997, bà Huỳnh Thị B chết;

Phạm Thị Kim P sống chung cùng ông C năm 1999, có đăng ký kết hôn năm 2002, có con chung là Ngô Phạm Tấn L;

Tại thời điểm ngày 15/5/1997, bà Huỳnh Thị B chết cha mẹ bà B còn sống là ông Huỳnh Văn T5, bà Nguyễn Thị S1. Do đó, ông T5, bà S1, ông C, chị N là hàng thừa kế thứ nhất của bà Huỳnh Thị B;

Như vậy hàng thừa kế của:

Bà Huỳnh Thị B gồm có: *Bà Nguyễn Thị S1 (X1), Huỳnh Văn T5, Ngô Văn C, Ngô Huỳnh N;*

Hàng thừa kế thứ nhất của ông Huỳnh Văn T5 gồm: Bà Nguyễn Thị S1 bà Huỳnh Thị B1, bà Huỳnh Thị T6, bà Huỳnh Thị Kim L6, bà Huỳnh Thị Kim L7, ông Huỳnh Minh H6, ông Huỳnh Văn H7, ông Huỳnh Văn H8, ông Huỳnh Văn H9, bà Huỳnh Thị P2.

Ngô Văn C gồm có: Ngô Văn L2, bà Nguyễn Thị S, bà Phạm Thị Kim P, Danh H2, anh Ngô Thanh T1, chị Ngô Huỳnh N, anh Ngô Phạm Tấn L;

Ông Ngô Văn L2 (chết năm 2023) nên hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Nguyễn Thị S, ông Ngô Văn N1, ông Ngô Văn H3, bà Ngô Thị Mỹ D, bà Ngô Thị N2, Ngô Thị Mỹ T2, Ngô Thị L3, Ngô Văn H4, Ngô Thị Trúc L4, Ngô Thị Mỹ L5.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Huỳnh Thị B, ông Ngô Văn C là phù hợp;

Tuy nhiên bà Phạm Thị Kim P cho rằng anh Ngô Thanh T1 không phải là con của ông C nhưng không có căn cứ chứng minh hoặc được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tuyên bố anh Ngô Thanh T1 không có quan hệ huyết thống với ông Ngô Văn C;

Căn cứ Công văn số 329/CAH-QLHC ngày 09/3/2022 của Công an huyện G và Giấy khai sinh của anh T1 có ghi họ tên cha là “Ngô Văn C” thì có căn cứ xác định anh Ngô Thanh T1 là con của ông Ngô Văn C;

Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà P về việc yêu cầu xác định anh Ngô Thanh T1 không phải là con của ông Ngô Văn C, không phải là hàng thừa kế thứ nhất của ông C không được chấp nhận.

[2.1.2]. Di sản thừa kế:

Trong bốn người phụ nữ mà ông Ngô Văn C sống chung như vợ chồng thì chỉ có bà Huỳnh Thị B và bà Phạm Thị Kim P có tài sản chung trong thời kỳ sống chung cho đến khi bà P có đăng ký kết hôn ngày 07/10/2002 gồm các thửa đất như sau:

Thửa đất số 1513, tờ bản đồ số 4, diện tích 4.200m², loại đất lúa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 26 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 14/6/1997;

Thửa đất số 1726 diện tích 1.485m² đất màu và thửa đất số 1727 diện tích 2.901m² đất lúa, cùng tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027/BC do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 14/6/1997 và theo nội dung đăng ký biến động ngày 17/7/2001 của Phòng địa chính huyện Gò Công Đ tại mục Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận 02 thửa đất này hiện đã xóa bờ ranh hợp thành thửa số 225 theo bản đồ tọa độ.

Thửa đất số 1514, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.610m², loại đất ở nông thôn và đất trồng cây hàng năm khác theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00664/KN do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 21/01/2005.

Thửa đất số 1979, tờ bản đồ số 4, diện tích 255m², loại đất trồng cây hàng năm khác theo giấy chứng nhận số H00927/KN do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 29/4/2005.

[2.1.2.1]. Xét tài sản chung giữa ông Ngô Văn C và bà Huỳnh Thị B:

[2.1.2.1.1]. Xét thửa 1726, 1727:

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 1726 diện tích 1.485m² đất màu và thửa đất số 1727 diện tích 2.901m² đất lúa (gộp hai thửa thành thửa mới là 225):

Nguồn gốc: Ông Ngô Văn L2 tặng cho ông C sử dụng từ năm 1985, đến năm 1996, ông C đại diện hộ đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp quyền sử dụng đất cho hộ theo giấy chứng nhận số 00027/BC ngày 14/6/1997, gồm thửa số 1726, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.850m² loại đất màu và thửa số 1727, tờ bản đồ số 04, diện tích 5.590m² loại đất lúa, cùng tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

Quá trình sử dụng năm 2001, ông C chuyển nhượng cho ông Trần Văn Ổ diện tích 365m² thuộc thửa số 1726 và diện tích 2.689m² thuộc thửa số 1727 nên diện tích đất còn lại của hộ là 1.485m² thuộc thửa số 1726 và 2.901m² thuộc thửa số 1727 theo nội dung xác nhận ngày 17/7/2001 của Phòng địa chính huyện Gò Công Đ trên trang 4 của Giấy chứng nhận số 00027/BC. Qua đo đạc thực tế xác định được diện tích thửa số 1726 là 1.706,9m² và diện tích thửa số 1727 là 3.149,3m²;

Tại thời điểm bà B và ông C sống chung như vợ chồng năm 1989, không có đăng ký kết hôn, tuy nhiên trong giai đoạn từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 và từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003, Nhà nước ta khuyến khích những người sống chung như vợ chồng phải đăng ký kết hôn hết ngày 01/01/2003 nhưng bà B chết ngày 15/5/1997 nên vẫn được xét là bà B và ông C là hôn nhân thực tế;

Căn cứ vào hồ sơ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc hai thửa đất 1726, 1727, tại đơn đăng ký kê khai ngày 17/01/1997, ông Ngô Văn C ghi tên của vợ là bà Huỳnh Thị B, phía dưới có chữ ký của ông C xem như ông C thừa nhận thời điểm đó ông C và bà B đang sử dụng chung phần đất này

và đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến ngày 14/6/1997, hộ ông C được cấp giấy chứng nhận đối với 02 thửa 1726 và 1727;

Do đó tài sản chung của ông C và bà B là thửa số 1726 có diện tích thực đo là 1.706,9m² và thửa số 1727 có diện tích thực đo là 3.149,3m² nên di sản của bà B, ông C mỗi người là một phần hai diện tích hai thửa đất 1726, 1727;

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định: “*Tại phiên tòa ngày 24/01/2024, các đương sự có mặt đều xác định, ông C đứng tên dùng ông Ngô Văn H3 (em trai ông C) 2.000m² thuộc thửa số 1727 với vị trí hiện giáp đất ông Trần Văn Ổ, đến năm 2013 ông H3 đã thỏa thuận chuyển nhượng cho bà P phần đất này với giá 120.000.000 đồng và diện tích 300m² là phần đất ao trước đây bà P đã nhận chuyển nhượng từ ông Ngô Văn L2 và bà Nguyễn Thị S nên không tranh chấp với bà P và đồng ý với yêu cầu phản tố của bà P về việc công nhận cho bà quyền sử dụng 2.300m² thuộc thửa số 1727 với vị trí: Đông giáp đất Ngô Văn L2. Tây giáp thửa 1726. Nam giáp diện tích còn lại của thửa 1727. Bắc giáp đất Trần Văn Ổ.*”

Hội đồng xét xử nhận thấy: Không có cơ sở để công nhận diện tích 2.300m² thuộc thửa số 1727 cho bà P.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: “*Đối với quyền sử dụng diện tích đất còn lại là 849,3m² thuộc thửa 1727 và 1.706,9m² của thửa 1726, nguyên đơn và đồng thừa kế thứ nhất của bà Huỳnh Thị B là chị N xác định bà B có quyền sử dụng 1/2 diện tích do đây là tài sản chung của vợ chồng ông C và bà B. Dù nguồn gốc đất do ông C được ba mẹ ông tặng cho như nhận định trên nhưng ông C và bà B đã cùng nhau sử dụng chung để cất nhà ở và canh tác lúa kể từ sau khi ông cưới bà B vào năm 1990 cho đến khi đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng thì ông C cũng ghi tên của vợ là bà “Huỳnh Thị B” trong đơn đề ngày 17/01/1997, phía dưới có chữ ký của ông C xem như ông C thừa nhận thời điểm đó ông và bà B đang sử dụng chung phần đất này và đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Đến ngày 14/6/1997, hộ ông C được cấp giấy chứng nhận đối với 02 thửa 1726 và 1727 như nêu trên thì bà B đã chết trước đó vào tháng 5/1997 theo thông tin do Công an huyện G cung cấp tại Biên bản xác minh ngày 08/5/2023.*”

Căn cứ vào nội dung xét duyệt “Xét cấp” của Hội đồng tư vấn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND xã T và danh sách các tổ chức và cá nhân được cấp giấy đề ngày 09/3/1997 của UBND xã T thì ông Ngô Văn C được cấp quyền sử dụng 02 thửa đất số 1726 và 1727 theo nội dung đơn đăng ký ngày 17/01/1997 nêu trên. Tuy nhiên, đối chiếu với quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 quy định: “*Đối với tài sản mà vợ hoặc chồng có trước khi kết hôn, tài sản được thừa kế riêng hoặc được cho riêng trong thời kỳ hôn nhân thì người có tài sản đó có quyền nhập hoặc không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng.*” và chị N không có chứng cứ chứng minh thời điểm bà B

còn sống thì ông C đồng ý nhập phần đất đã được ba mẹ ông tặng cho riêng trước khi cưới bà B vào khối tài sản chung vợ chồng.

Việc chị N là thành viên trong hộ tại thời điểm hộ ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 không còn xác định quyền sử dụng 02 phần đất này là tài sản chung của hộ nên ghi nhận. Từ những nhận định đã nêu, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quyền sử dụng diện tích 849,3m² thuộc thửa 1727 và 1.706,9m² thuộc thửa 1726 là di sản của ông C chết để lại không phải là tài sản chung của ông C và bà B và cũng không phải là tài sản chung của hộ ông C.”

Hội đồng xét xử nhận thấy: Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm có sự mâu thuẫn là vừa thừa nhận tại thời điểm đi kê khai cấp giấy cho ông C hai thửa đất 1726, 1727 là ông C đồng ý để ông C và bà B là đồng sở hữu nhưng cuối cùng lại xác định không phải là tài sản chung của ông C và bà B và mâu thuẫn với nhận định thửa đất 1513;

Tuy nhiên, hàng thừa kế của ông C trong đó có bà S, ông L2 (trước khi chết năm 2023 có văn bản thể hiện ý chí không nhận di sản của ông C) đều thể hiện không nhận di sản của ông C; Cũng như hàng thừa kế thứ nhất của bà Huỳnh Thị B cũng không có ý kiến về phần di sản của bà B; Chị N, anh T1, anh L không kháng cáo về kỹ phần được chia bằng hiện vật, cũng như bằng giá trị là rất có lợi cho bà P trong việc xác định di sản, chia di sản thừa kế theo pháp luật.

[2.1.2.1.2]. Xét thửa đất 1513:

Thửa đất số 1513, qua đo đạc thực tế có diện tích 4.320,7m²;

Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông C đăng ký kê khai theo đơn ngày 17/01/1997 thể hiện nguồn gốc đất do ông Ngô Văn L2 cho ông C năm 1990; Khi đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này thì ông C cũng ghi tên của vợ là bà “Huỳnh Thị B” trong đơn, phía dưới có chữ ký của ông C;

Theo lời khai xác nhận của các anh chị em của ông C: *“Thửa đất này do ông C và ông H4 (em trai ông C) cùng hùn tiền mua của bà Ngô Thị H5 (cô của ông C), trong đó: ông C mua 02 công đất và ông H4 mua 02 công đất với giá 1,5 chỉ vàng 24Kr/công”;*

“Sau đó, ông C và ông H4 thỏa thuận hoán đổi đất nên hộ ông C được quyền sử dụng trọn thửa đất 1513 với diện tích 4.200m² đất lúa khi được cấp quyền sử dụng vào năm 1997 theo giấy chứng nhận số 00026/BC do UBND huyện G cấp ngày 14/6/1997.”

Đến ngày 14/6/1997, hộ ông C được cấp giấy chứng nhận đối với thửa 1513 như nêu trên thì bà B đã chết trước đó vào tháng 5/1997;

Như đã nhận định trên bà B và ông C là hôn nhân thực tế nên thửa đất 1513 là tài sản chung của ông C và bà B;

Tòa án xác định thửa đất 1513 là tài sản chung của ông C và bà B, nhận định công sức của bà B, ông C và được chia tỉ lệ 6:4 là phù hợp;

Án sơ thẩm đã chia cho bà P: “Phần đất có diện tích 2.159,4m² thuộc thửa đất số 1513, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026 ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C”;

Như đã nhận định trên thửa đất 1513 là tài sản chung của bà B và ông C trong thời kỳ hôn nhân, các đồng thừa kế chấp nhận theo án sơ thẩm đã tuyên là rất lợi cho bà P và bà P yêu cầu hoán đổi một phần thửa 1513 cho chị N, bà P nhận thửa 1979;

Tuy nhiên qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thì các thửa đất mà các đương sự được chia vẫn đảm bảo đường nước và đường đi vào các thửa đất nên yêu cầu kháng cáo của bà P về phần này không được chấp nhận.

[2.1.2.2]. Xét thửa đất 1514: Các đương sự không có kháng cáo về thửa đất 1514 nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3]. Chia di sản thừa kế theo pháp luật:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định di sản và chia di sản do ông Ngô Văn C để lại là quyền sử dụng đất gồm:

Diện tích 849,3m² thuộc thửa đất số 1727;

Diện tích 1.706,9m² thuộc thửa đất số 1726;

Diện tích 3.024,49m² thuộc thửa đất số 1513;

Diện tích 268,2m² thuộc thửa đất số 1979;

Diện tích 478,4m² thuộc thửa đất số 1514;

Tổng giá trị di sản là 5.036.162.450 đồng.

Phân chia di sản của ông Ngô Văn C để lại thành 05 phần bằng nhau, trong đó: 04 đồng thừa kế là bà Phạm Thị Kim P, chị Ngô Huỳnh N, anh Ngô Thanh T1 và anh Ngô Phạm Tấn L mỗi người được hưởng 01 kỷ phần với trị giá 1.007.232.490 đồng và bà Phạm Thị Kim P được hưởng thêm 01 kỷ phần trị giá 1.007.232.490 đồng là công sức gìn giữ, cải tạo và quản lý di sản.

Việc chia di sản của ông C theo pháp luật như đã nhận định trên là chưa phù hợp. Bởi vì, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia 05 kỷ phần cũng không chính xác vì thiếu một kỷ phần của anh Danh H2 và anh Danh H2 cũng thừa nhận có nhận từ bà P 40.000.000 đồng tương đương 1.000m² đất và phần kỷ phần anh H2 được chia sẽ giao lại cho bà P.

Tuy nhiên, hàng thừa kế của ông C, bà B, chỉ có bà P kháng cáo, các thừa kế khác thống nhất theo án sơ thẩm đã tuyên về việc xác định di sản của ông C chết để lại, chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế và việc án sơ thẩm đã tuyên

về quyền lợi của bà P là có lợi rất nhiều, đối với phần không kháng cáo đã phát sinh hiệu lực pháp luật nên kháng cáo của bà P không được chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà phượng phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[5]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang có một phần không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 14 và Điều 16 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986;

Áp dụng Điều 27, Điều 31 và Điều 95 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 100 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng các điều 166, 212, 500, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Kim P .

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DSST, ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang;

1.1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Huỳnh N về việc chia quyền sử dụng đất thuộc sở hữu chung của hộ Ngô Văn C đối với 05 thửa đất số 1513, 1514, 1979, 1726 và 1727.

1.2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị Kim P về việc công nhận cho bà P phần đất có diện tích 1.000m² tại ấp B, xã T, huyện G do nhận chuyển nhượng từ ông Ngô Văn H3 (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thuộc quyền sở hữu của bà P.

1.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Huỳnh N và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Thanh T1 về việc chia di sản thừa kế của ông Ngô Văn C theo quy định pháp luật đối với quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.119,9m² thuộc thửa đất số 1514.

1.4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị Kim P về việc công nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 746,6m² thuộc 02 thửa đất số 1979 và 1514 thuộc quyền sở hữu của bà P.

1.5. Xác định di sản thừa kế của ông Ngô Văn C chết để lại quyền sử dụng đất gồm:

Diện tích 849,3m² thuộc thửa đất số 1727;

Diện tích 1.706,9m² thuộc thửa đất số 1726;

Diện tích 3.024,49m² thuộc thửa đất số 1513;

Diện tích 268,2m² thuộc thửa đất số 1979

Diện tích 478,4m² thuộc thửa đất số 1514;

Các thửa đất trên tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang

Tổng giá trị di sản là 5.036.162.450 đồng.

1.6. Chia di sản thừa kế của ông Ngô Văn C theo pháp luật thành 05 phần bằng nhau, trong đó:

04 đồng thừa kế là bà Phạm Thị Kim P, chị Ngô Huỳnh N, anh Ngô Thanh T1 và anh Ngô Phạm Tấn L mỗi người được hưởng 01 kỷ phần với trị giá 1.007.232.490 đồng và bà Phạm Thị Kim P được hưởng thêm 01 kỷ phần trị giá 1.007.232.490 đồng là công sức gìn giữ, cải tạo và quản lý di sản.

1.7. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Huỳnh N và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Thanh T1 về việc chia di sản thừa kế của ông Ngô Văn C theo quy định pháp luật.

1.7.1. Chị Ngô Huỳnh N được quyền sở hữu các diện tích như sau:

Diện tích 335m², thuộc thửa đất số 1513, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026/BC ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C. Phần đất tại vị trí 2 thuộc thửa số 1513 theo phụ lục sơ đồ ngày 30/01/2024 có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất Nguyễn Văn T3 và đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1979); Hướng Tây giáp phần đất di sản của bà Huỳnh Thị B (thửa 1513); Hướng Nam giáp đất Nguyễn Thị M2; Hướng Bắc giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513).

Diện tích 268,2 m², thuộc thửa đất số 1979, tờ bản đồ số 04, loại đất trồng cây hàng năm khác, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00927/KN ngày 29/4/2005 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C. Phần đất tại vị trí 1 thuộc thửa đất số 1979 theo Phụ lục sơ đồ ngày 30/01/2024 có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đường K Trên; Hướng Tây giáp đất chia cho chị Ngô Huỳnh N và anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513); Hướng Nam giáp đất Nguyễn Văn T3; Hướng Bắc giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1514).

Diện tích 1.000m², thuộc 02 thửa đất số 1726 và 1727 (gồm 575,4 m² tại vị trí 1 thuộc thửa số 1726 và 424,6 m² tại vị trí 2 thuộc thửa số 1727 theo Phụ lục sơ đồ ngày 30/01/2024) cùng tờ bản đồ số 4, loại đất lúa và đất màu, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo nội dung xác nhận ngày 17/7/2001 của Phòng Địa chính huyện Gò Công Đông trên trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027/BC ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C.

Phần đất có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1726 và thửa 1727); Hướng Tây giáp kênh H; Hướng Nam giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1726); Hướng Bắc giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P (thửa 1726 và thửa 1727).

1.7.2. Anh Ngô Thanh T1 được quyền sở hữu các diện tích đất như sau:

Diện tích 530m², thuộc thửa đất số 1513, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026/BC ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C;

Phần đất tại vị trí 4 thuộc thửa đất số 1513 theo Phụ lục sơ đồ ngày 30/01/2024 có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1, bà Phạm Thị Kim P (thửa 1514) và Ngô Huỳnh N (thửa 1979); H, hướng Bắc giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P (thửa 1513); Hướng Nam giáp đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1513).

Diện tích 76,9 m², thuộc thửa đất số 1514, tờ bản đồ số 04, loại đất trồng cây hàng năm khác, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00927/KN ngày 29/4/2005 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C;

Phần đất tại vị trí 3 thuộc thửa đất số 1514 theo Phụ lục sơ đồ ngày 30/01/2024: Hướng Đông giáp đường K Trên; Hướng Tây giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513); Hướng Nam giáp đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1979); Hướng Bắc giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P (thửa 1514).

Diện tích 1.000m² thuộc 02 thửa đất số 1726 và 1727 (gồm 575,3m² có vị trí 5 thuộc thửa số 1726 và 424,7m² tại vị trí 6 thuộc thửa số 1727 theo Phụ lục sơ đồ ngày 30/01/2024) cùng tờ bản đồ số 4, loại đất lúa và đất màu, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo nội dung xác nhận ngày 17/7/2001 của Phòng địa chính huyện Gò Công Đông trên trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026/BC ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C.

Phần đất có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất Ngô Văn L2; Hướng Tây giáp đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1726 và 1727) và kênh H; Hướng Nam giáp đất Ngô Văn L2; Hướng Bắc giáp đất công nhận cho bà Phạm Thị Kim P (thửa 1727).

1.7.3. Bà Phạm Thị Kim P được quyền sở hữu các diện tích đất như sau:

Diện tích 556,2m², thuộc thửa đất số 1726, tờ bản đồ số 4, loại đất màu, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo nội dung xác nhận ngày 17/7/2001 của Phòng địa chính huyện Gò Công Đông trên trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026/BC ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C;

Phần đất tại vị trí 3 thuộc thửa đất số 1726 theo Phụ lục sơ đồ ngày 30/01/2024 có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất công nhận cho bà Phạm Thị Kim P và đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1727); Hướng Tây giáp kênh H; Hướng Nam giáp đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1726); Hướng Bắc giáp đất Trần Văn Ổ.

Diện tích 2.159,4m², thuộc thửa đất số 1513, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026 ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C.

Phần đất tại vị trí 6 thuộc thửa đất số 1513 theo Phụ lục sơ đồ ngày 30/01/2024 có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P (thửa 1514); Hướng Tây giáp đất Nguyễn Thị D2; Hướng Nam giáp đất di sản của bà Huỳnh Thị B, đất chia cho chị Ngô Huỳnh N và đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513); Hướng Bắc giáp đất Bùi Văn T7 và đường đất.

Diện tích 401,5m² thuộc thửa đất số 1514, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00664 ngày 21/01/2005 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C;

Phần đất tại vị trí 5 thuộc thửa đất số 1514 theo Phụ lục sơ đồ ngày 30/01/2024 có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đường K Trên; Hướng Tây giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513 và thửa 1514); Hướng Nam giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513 và thửa 1514); Hướng Bắc giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P (thửa 1514).

1.7.4. Anh Ngô Phạm Tấn L được chia kỷ phần thừa kế bằng giá trị là 1.007.232.490 đồng:

Buộc bà Phạm Thị Kim P có nghĩa vụ trả lại anh Ngô Phạm Tấn L giá trị tài sản chênh lệch là 1.004.437.520 đồng;

Buộc anh Ngô Thanh T1 có nghĩa vụ trả lại anh Ngô Phạm Tấn L giá trị tài sản chênh lệch là 2.794.970 đồng và trả lại chị Ngô Huỳnh N giá trị tài sản chênh lệch là 670.624.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.8. Chấp nhận phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị Kim P:

Công nhận phần đất có diện tích 2.300m², thuộc thửa số 1727, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo nội dung xác nhận ngày 17/7/2001 của Phòng địa chính huyện Gò Công Đông trên trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00027/BC ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C, thuộc quyền sở hữu của bà Phạm Thị Kim P;

Phần đất tại vị trí 4 thuộc thửa số 1727 theo Phụ lục sơ đồ ngày 30/01/2024 có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đất Ngô Văn L2; Hướng Tây giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P (thửa 1726); Hướng Nam giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 và đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1727); Hướng Bắc giáp đất Trần Văn Ổ.

Công nhận phần đất có diện tích 1.119,9m², thuộc thửa số 1514, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00664/KN ngày 21/01/2005 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C, thuộc quyền sở hữu của bà Phạm Thị Kim P;

Phần đất tại vị trí 8 thuộc thửa số 1514 theo Phụ lục sơ đồ ngày 30/01/2024 có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp đường K Trên; Hướng Tây giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P và đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513); Hướng Nam giáp đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1514); Hướng Bắc giáp đường đất.

1.9. Buộc ông Trần Văn Ổ có nghĩa vụ giao lại quyền sử dụng 02 thửa đất số 1726 và 1727 nêu trên cho chị Ngô Huỳnh N, bà Phạm Thị Kim P và anh Ngô Thanh T1 để các đương sự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

1.10. Tạm giao cho chị Ngô Huỳnh N quản lý di sản của bà Huỳnh Thị B đối với quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.296,21m² thuộc thửa đất số 1513, tờ bản đồ số 04, loại đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00026/BC ngày 14/6/1997 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Ngô Văn C. Phần đất tại vị trí 7 thuộc thửa đất số 1513 theo Phụ lục sơ đồ ngày 30/01/2024 có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất chia cho chị Ngô Huỳnh N (thửa 1513); Hướng Tây giáp đất Nguyễn Thị D2; Hướng Nam giáp đất Nguyễn Thị M2; Hướng Bắc giáp đất chia cho bà Phạm Thị Kim P và đất chia cho anh Ngô Thanh T1 (thửa 1513).

(Đối với các phần đất phân chia như nêu trên đều có sơ đồ đo đạc kèm theo)

1.11. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị Kim P có nghĩa vụ trả lại chị Ngô Huỳnh N số tiền 4.180.000 đồng, anh Ngô Phạm Tấn L và anh Ngô Thanh T1 mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho chị Ngô Huỳnh N số tiền 2.090.000 đồng.

1.12. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Ngô Huỳnh N phải nộp số tiền 42.217.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.966.000 đồng theo Biên lai thu số 0018559 ngày 23/3/2021 và 693.600 theo Biên lai thu số 0007593 ngày 14/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông nên chị còn phải nộp thêm số tiền là 34.557.400 đồng.

Bà Phạm Thị Kim P phải nộp số tiền 72.289.300 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.200.000 đồng theo Biên lai thu số 0029140 ngày 23/10/2023 và 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0013098 ngày 20/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông nên bà còn phải nộp thêm số tiền là 68.789.300 đồng.

Anh Ngô Thanh T1 phải nộp số tiền 42.217.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.890.300 đồng theo Biên lai thu số 0028032 ngày 24/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông nên anh còn phải nộp thêm số tiền là 40.326.700 đồng.

Anh L phải nộp số tiền 42.217.000 đồng.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị Kim P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà P đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013209 ngày 06/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 14 giờ ngày 23/4/2025, có mặt chị N, bà P, ông T, bà Mỹ L5.

***. Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Gò Công Đông;
- THADS huyện Gò Công Đông;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Trương Vĩnh Hữu